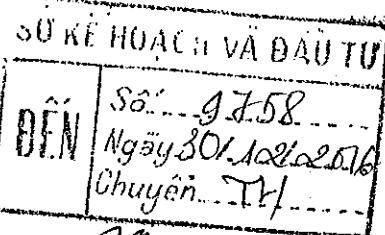


Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi ngày 25/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ KH đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 81/TTr-SKHD&T ngày 09/12/2016 về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác (Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào danh mục dự án, mức vốn bố trí trong Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và tiến độ bố trí kế hoạch vốn hằng năm tổ chức triển khai thực hiện trên tinh thần tiết kiệm; quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả và theo đúng quy định. Báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của đơn vị đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

2.1 Căn cứ vào mức vốn phân cấp đầu tư trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ cho các dự án theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên và quy định sau đây:

a) Nguyên tắc phân bổ

- Việc phân bổ kế hoạch đầu tư phát triển từ các nguồn vốn phân cấp và các nguồn thu khác của địa phương nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các huyện, thành phố; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của tỉnh, của các ngành, huyện, thành phố và các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu đã được phê duyệt.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển từ các nguồn vốn phân cấp và các nguồn thu khác của huyện, thành phố phải tuân thủ Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác của từng ngành, lĩnh vực và địa bàn; bảo đảm đúng mục tiêu của nguồn vốn được phân cấp.

- Bố trí tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bố trí vốn đối ứng cho các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; các vùng đặc biệt khó khăn; hoàn trả các khoản ứng trước kế hoạch; các khoản vay ngân sách địa phương (*vay chương trình kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn*).

- Đối với nguồn vốn phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 24/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối và các nguồn thu khác được để lại đầu tư, các huyện, thành phố phân bổ chi tiết 90%, dành 10% dự phòng để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016, cụ thể:

+ Đối với các dự án hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016, các dự án đã quyết toán: bố trí đủ vốn cho từng dự án theo số đã quyết toán hoặc khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

+ Đối với dự án dở dang và các dự án khởi công mới: trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư, mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thứ tự ưu tiên trong công tác phân bổ

- Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản ứng trước theo quy định; bố trí vốn để trả nợ các khoản vay đến hạn phải trả. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31/12/2014.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (*kể cả các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí từ các nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thành phố trong kế hoạch năm 2016, các dự án do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố làm chủ đầu tư đã phê duyệt quyết toán hoàn thành*) để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn mới bố trí khởi công mới dự án trong giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chỉ được bố trí vốn cho các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã có quyết định đầu tư.

- Đối với các nguồn vốn phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (*lồng ghép thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*), các huyện, thành phố ưu tiên bố trí để đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học.

c) Đối với các nguồn vốn phân cấp cho các huyện, thành phố để đầu tư theo một số mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể: Các huyện, thành phố phải sử dụng vốn đúng mục đích theo các mục tiêu, nhiệm vụ đã phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ vốn theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên tại điểm a, b nêu trên và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Kế hoạch và Đầu tư*) để biết, theo dõi.

2.2 Căn cứ vào danh mục dự án khai thác quỹ đất đầu tư cơ sở hạ tầng do huyện, thành phố quản lý và tiến độ nguồn thu: trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ vốn cho các dự án để tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hướng dẫn các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

- Rà soát, kiểm tra, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đối với các địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 không tuân thủ đúng theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên bố trí vốn nêu trên.

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện và giải ngân các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn; báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn cho Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

- Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn đầu tư công phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

4. Giao Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến khả năng thu, chi ngân sách địa phương, các khoản thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

- Định kỳ báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Ủy ban nhân dân tỉnh (*đóng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư*) để tổng hợp báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước KV XII;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hòa

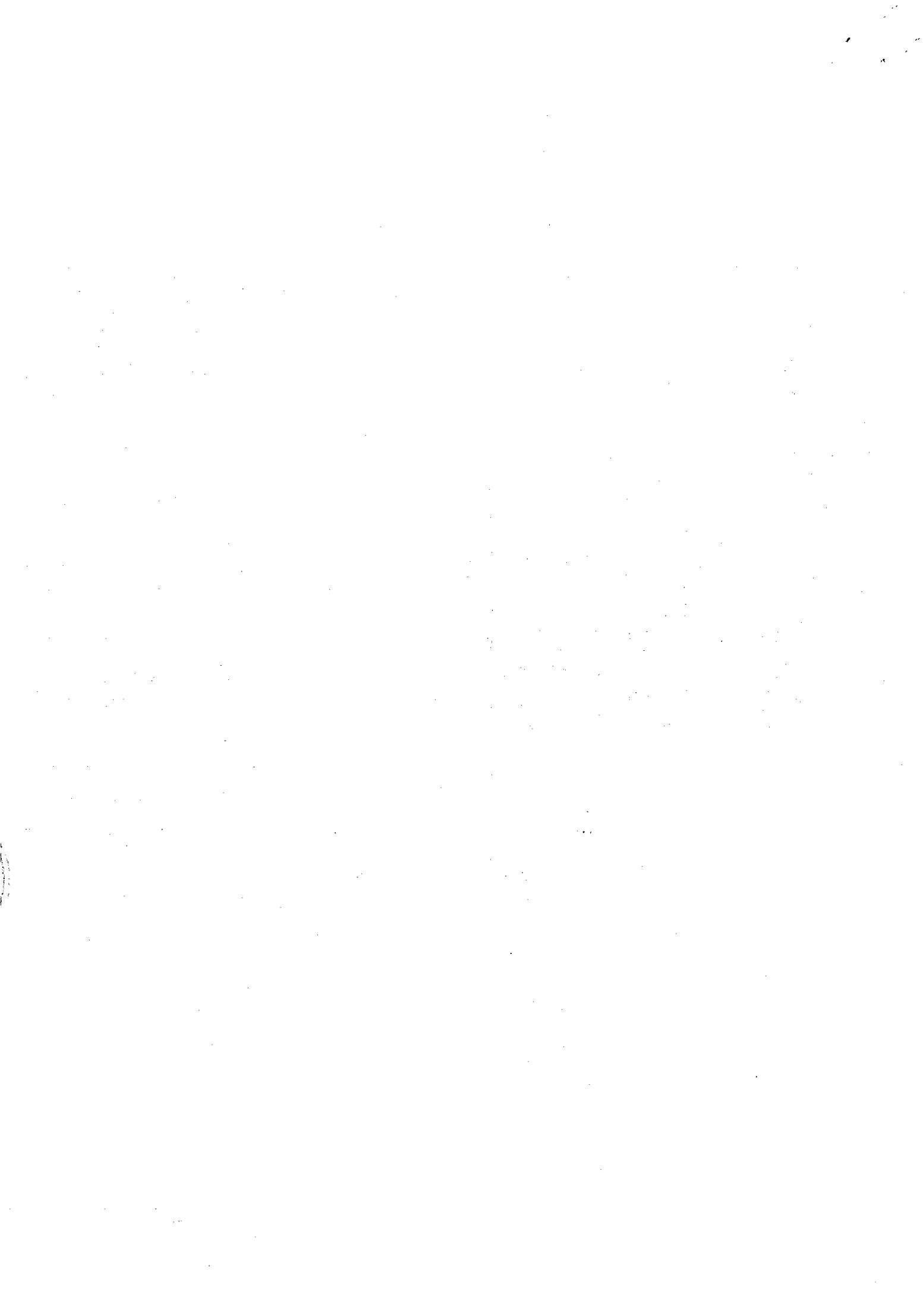
Biểu số: 01

**TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

*(Kèm theo Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
	Tổng số	3.761.610	417.957	5.383.982	685.296
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	3.761.610	417.957	3.784.812	551.866
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	2.528.610		2.410.312	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	931.500		931.500	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	301.500		442.000	
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đăk Tô			1.000	
II	Nguồn vốn vay			315.041	24.000
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn			216.000	24.000
2	Vốn QDA vay lại theo quy định của Chính phủ			99.041	
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương			1.284.129	109.430
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quý đất tạo vốn đầu tư CSHT			959.667	76.074
	Trong đó: Nguồn thu từ các dự án khai thác quý đất theo hình thức BT			334.247	37.138
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ			235.989	26.221
3	Các nguồn thu để lại khác			88.473	7.135
-	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô			21.075	
-	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình			1.040	115
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			60.600	6.733
-	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			2.550	
-	Các nguồn vốn khác			3.208	287



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOAN 2016 - 2020 - NGUỒN CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 50/ QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nguồn vốn/Đơn mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	ĐVT: Triệu đồng	Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trích NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP Thanh toán nợ XDCB	
1	2	Tổng cộng (A+B)				14.691.062	5.593.231	1.597.298	326.145	4.608.515	4.336.678	196.331
A	PHẢN BỘ CHI TIẾT BỀ THỰC HIỆN					14.691.062	5.593.231	1.597.298	326.145	4.056.649	3.784.812	196.331
1	NGUỒN CÁN ĐỔI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG					11.498.207	2.714.403	1.261.507	119.410	2.648.742	2.410.312	196.331
1.1	Phản cấp cho các huyện, thành phố									951.510	951.510	50.294
a	Phản cấp cần đổi theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/QQ-UBND									420.350	420.350	
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum						87.900	87.900	Bố trí trả nợ vay 21.385,6 triệu đồng	
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà						37.240	37.240	Bố trí trả nợ vay 3.285 triệu đồng	
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô						39.050	39.050	Bố trí trả nợ vay 1.900 triệu đồng	
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông						42.140	42.140	Bố trí trả nợ vay 6.470 triệu đồng	
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						36.020	36.020	Bố trí trả nợ vay 3.729,4 triệu đồng	
6	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei						44.550	44.550	Bố trí trả nợ vay 3.250 triệu đồng	
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						41.520	41.520	Bố trí trả nợ vay 6.620 triệu đồng	
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai						31.740	31.740		
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy						31.740	31.740	Bố trí trả nợ vay 3.850 triệu đồng	
10	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong						38.450	38.450	Bố trí trả nợ vay 3.960 triệu đồng	
b	Phản cấp đầu tư vùng kinh tế động lực								150.000	150.000	50.294	
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum						100.000	100.000	47.214	
2	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						25.000	25.000		
3	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong						25.000	25.000	3.080	

TT	Nghị định vốn/Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Thời gian KC-HI	Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Quyết định đầu tư		Lưu ý vốn đầu tư đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trong hạn 5 năm 2016-2020	
							Tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
c Phản cấp đầu tư các xã biên giới												
1	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						25.000	25.000		
2	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei						15.000	15.000		
3	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						10.000	10.000		
4	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai						15.000	15.000		
d Phản cấp đầu tư thực hiện Quyết định 75/QĐ-TTg												
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum						10.000	10.000		
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà						400	400		
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô						600	600		
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông						1.050	1.050		
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						950	950		
6	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei						2.000	2.000		
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						950	950		
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai						2.100	2.100		
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy						850	850		
10	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông						700	700		
e Phản cấp đầu tư các xã trọng điểm BBKK (đã thực hiện năm 2016)												
1	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà						17.000	17.000		
2	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô						3.500	3.500		
3	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						3.500	3.500		
4	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei						3.800	3.800		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
					Số CM, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tỷ số NSDP			
5	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	Kon Rẫy					1.700	1.700
6	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy						1.000	1.000
f	Phân cấp đầu tư các công trình giái đục (lõi) gộp thực hiện CT MTQG xây dựng NTM								79.160	79.160
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum						16.170	16.170
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà						6.850	6.850
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô						7.180	7.180
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông						7.750	7.750
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						6.630	6.630
6	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei						8.190	8.190
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						7.640	7.640
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai						5.840	5.840
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy						5.840	5.840
10	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong						7.070	7.070
g	Phân cấp hổ trợ, bổ sung khác								200.000	200.000
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum						20.000	20.000
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà						20.000	20.000
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô						20.000	20.000
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông						20.000	20.000
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						20.000	20.000
6	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei						20.000	20.000
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						20.000	20.000

TT	Ngân sách vốn Ban mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Quyết định đầu tư		Lý do vẫn đã bồi thường	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú	
					Thời gian tháng năm phê điều	Số QĐ, ngày tháng năm phê điều	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tỷ VNĐ) cát nhôm	Trong đó: NSDP nguồn vốn)	
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai					20.000	20.000	
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy					20.000	20.000	
10	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông					20.000	20.000	
1.2	CÁC KHOẢN TRÀ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC							255.500	200.450	
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kinh doanh kinh muong và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh					235.500	180.450	Ngân sách huyễn, thành phố Hoàch 5.000 tỷ đồng
2	Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh					10.000	10.000	
1.3	TRÀ NGỒI ĐỘNG XDCB							7.027.314	137.765	
a)	Các dự án hoàn thành hoặc đang đầu tư							6.926.438	135.296	
1	Trà nợ Dự án Ké ch้อง sát lô bờ sông Đăk Pne	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy		999-24/09/2010	134.456		751	751	
2	Dự án tuyền nam Quatre Nam (Tam Kỳ - Trà Lhyth - Pô - Đăk Tô) đoạn qua xã Ban Nhìn Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông		1374-01/12/10	841.135		6.670	6.670	6.670
3	Chuyển từ Trung tâm thị trấn Đăk Glej đến trung tâm xã Xđp	UBND huyện Đăk Glej	Đăk Glej		214-103/11	214.321			2.034	2.034
4	Điển sang vào khu du lịch mài quercite	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		235-31/10/08	550.052		1.400	406	406
5	Điển sang D4 (khu đô thị phia Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		532-14/6/2011	819.888		1.650	2.347	2.347
6	Điển sang N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		206-6/10/2008	73.448		686	905	905
7	Điển sang NT13 (Đoạn km7+242 đến ngã tư thị trấn Plei Kênh) - Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		462-20/5/2011	490.426			1.223	1.223
8	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		279-3/11/2008	20.619		300	71	71
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		535-31/5/2010	42.803			351	351
10	Kê chóng sạt bờ sông Đăk Tô Kon (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		1107-18/10/10	116.904		778	127	127
11	Trà nợ OBRT dự án Nhà thi đấu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		1335-29/1/2008	75.770			411	411
12	Đường cửa sổ, cửa sổ từ trung tâm thị trấn Đăk R'lê	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		1194-29/10/10	344.333		9.304	5.930	5.234
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi		152-05/1/10/9	777.667		500	2.066	2.066

TT	Nghiên cứu/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Thời gian KC-HF	Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã hối chi đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	
							Tổng mức đầu tư	Trích NSBP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trích NSBP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trích NSBP
												Ghi chú
14	Đường giao thông khu vực biển giới vào dồn biển phòng	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Ia H'Drai			1536-31/12/10	283.151			2.944	2.944	Trong đó: Thành bản nợ XDGB
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biển giới từ xã Đăk Nنان đến xã Đăk Blô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đăk Glej			1537-31/12/10	286.028			2.960	2.960	
16	Trà nở CBEJT dự án Bô tri, sáp xép dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông			734-20/7/10	62.592			1.360	1.360	
17	Đường vào khu du lịch Hồ Plei K'long Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà			2009-2011	66-25/01/08	23.351	21.699	1.001	1.001	
18	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông			2011-	1053-07/10/10	81.761	58.586	3.000	8.062	8.062
19	Đường nông thôn liên xã và cầu Đăk Arig, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi			2008-	881-08/9/2011	55.354	42.965	9.535	9.535	
20	Đường liên xã Đăk Xü - PleiKán (đoạn đầu nối với quync lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi			2012-2015	1247-15/11/11	48.156	44.217	1.520	1.520	
21	Đường Ngọc Tám - Rô Manh, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong			09-12	876-03/8/08	54.481	5.754	48.792	4.204	4.204
22	Sửa chữa Nhà trưng bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum			2011	405-27/4/10	1.310	1.310	0	0	793
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon R'ay	UBND huyện Kon R'ay	Kon R'ay			2013-2015	510-07/6/12	17.519	8.519	14.932	6.597	2.091
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Glej	UBND huyện Đăk Glej	Đăk Glej			2013-2015	1007-30/10/12	14.976	2.976	10.233		4.683
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy			2013-2015	525-12/6/12	16.870	7.870	14.516	7.870	1.500
26	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà			2010-	1600-15/12/09	56.816	1.367	54.239		
27	Thủy lợi Đăk Xit, huyện Đăk Hà	Sở Giao thông vận tải	Đăk Hà			2008-	439-01/05/07	192.749	149.104		2.218	2.218
28	Đường giao thông Đăk Koi - Đăk Ph'l	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông			2014-	72-23/01/14	9.823		9.000	411	411
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đăk H'ra									1.387	1.387	
30	Đại uyển nam Quang Nam (Trà My - Trà My - Tắc Pô - Eak Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông			2007-	1475-22/12/10	155.851	112.976	13.107	13.107	Thu hồi vốn tăng trưởng kế hoạch 1.217.710 đồng
31	Hỗ trợ sửa chữa Đăk Ron Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô			2008-	894-01/11/2013	128.374		125.723	2.404	2.404
32	Thủy lợi Đăk Tô	UBND huyện Kon R'ay	Kon R'ay			2010-	375-16/4/10	83.613	82.799	771	771	
33	Kê chống sạt lở bờ sông Đăk Blia (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum			2005-	427-01/7/2015	161.779	93.419	128.666	40.306	52.200
b)	Các dự án đang thi công đỗ dang							100.876	2.459	35.058	30.469	17.459

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Thời gian KC-HI	Quyết định đầu tư		Tổng kinh phí đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trong hạn 5 năm 2016-2020	Trong đó: NSBP	Trong đó: Thành phần vốn	Ghi chú
						Số OBJ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư					
1	Thư sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tú Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tú Mơ Rông	Tú Mơ Rông	Toàn tỉnh	2012-	126/15/02/12	7.850	2.469	5.008	2.469	2.469	2.469
2	Ké chống sạt lở bờ sông Rô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Glei		2013-	365/04/6/09	93.056	30.050		28.000	28.000	15.000
c)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh							24.826	24.826	
i.4	Bố trí đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương						1.577.270	191.238	98.192	257.757	126.705	
a)	Dự án ODA						1.375.422	140.297	51.192	131.627	102.434	
1	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh		2014-2019	551-3/1/01/13	63.137	18.941	38.476	47.830	16.637	
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2014-2018	1734-BNN	272.727	15.146	12.716	13.797	13.797	
3	Sửa chữa nâng cấp kè chắn bão an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh		2017-2022	203.100	10.000			8.000	8.000	
4	Dự án "Nhà ở nông nghiệp bền vững tại Việt Nam" nông nghiệp Tỉnh lộ 67KA	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020	72.800	10.500			5.000	5.000	
5	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giải đoạn 2016 - 2020	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ia H'Drai		2017-2022	566.556	68.000			40.000	40.000	
b)	Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương						207.102	17.710		17.000	17.000	
1	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đến xã Đăk Nhương	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei		2013-	1432-16/12/10	88.505	17.298	47.000	6.121	1.921	
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2016-	1085-30/10/15	85.611	12.911		77.050	4.350	
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền địa phương	Văn phòng UBND tỉnh- Sở Thông tin và Truyền thông + Văn phòng Tỉnh ủy	Toàn tỉnh		2017-	47.732	20.732		42.959	18.000		
i.5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						826.286	826.286		13.252	13.252	
i.6	THỰC HIỆN DỰ ÁN						1.619.349	1.166.176	194.371	51.876	934.530	902.203
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						475.374	193.244	194.371	51.876	120.826	88.133
(1)	Các dự án kiên hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						475.374	193.244	194.371	51.876	120.826	88.133
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi- Kon Rẫy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh		2013-2016	3848-12/10/12	60.651			123	123	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KCNHT	Số QE, ngày đến năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trích NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Trạm biển mở XDCB	Lý do vốn đã bù trễ đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch tung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
												Quyết định điều tra	Quyết định điều tra	
2	Đường hầm Sêr Chỉ huy cơ bản huyện Sa Thầy	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy		2012-	59/14/17/3	21.177	21.177	19.000	19.000	2.170	2.170		
3	Bồi thường GPMB trại giám	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2009-	2774/QĐ-H41- H45.21/5/2013	2.000	2.000	1.119	1.119	881	881		
4	ĐA bao tần và phát triển Sân Ngọc Linh có sự tham gia của công đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đăk Tô (BQL dự án 5.5ha rừng)	Tu Mơ Rông		2004-	1824-23/12/04; 1480-26/12/07	1.000	1.000			1.000	1.000		
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tิêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum		2014-2016	1053/16/10/14	12.861	12.861	3.937	3.937	8.900	8.900		
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong		2014-2016	1052/16/10/14	5.026	5.026	2.978	2.978	2.000	2.000		
7	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei		2015-	1113/30/10/14	10.548	10.548	3.500	3.500	5.617	5.617		
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mảng lưới đường ống cấp II)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2014-2015	803/13/6/14	19.440	19.440	5.300	5.300	5.000	5.000		
9	Trường THCS xã la Tori, huyện la H'Drai	UBND huyện la H'Drai	la H'Drai		2015-	1114-30/10/14 1223/26/11/15	4.996	4.996	2.042	2.042	2.900	2.900		
10	Thủy lợi Đăk Liêng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong		2018-	840/28/10/13	47.912	47.912	27.621	27.621	10.000	10.000		
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017-	1018-31/10/12	23.767	23.767			21.390	10.695		
12	Trụ sở UBND-Uỷ ban nhân dân xã Sa Sơm	UBND huyện Sa Sơm	Sa Sơm		2015-	2208-29/12/14	4.808	4.808	1.800	1.800	3.000	3.000		
13	Trụ sở UBND-Uỷ ban nhân dân xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Nhơn	Sa Nhơn		2015-	2209-29/12/14	4.803	4.803	1.800	1.800	3.000	3.000		
14	Trụ sở UBND-Uỷ ban nhân dân xã Sa Nghè	UBND huyện Sa Nghè	Sa Nghè		2015-	2252/20/12/14	4.856	4.856			4.448	4.448		
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2017-	780/02/8/10	121.860	121.860	23.000	23.000	19.000	9.500		
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2006-	1509-28/12/10	114.928	39.309	90.874	90.874	24.053	11.655		
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2015-2016	1133-30/10/14	4.611	4.611	2.000	2.000	2.004	2.004		
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2015-2016	692/27/6/16	10.130	10.130	4.700	4.700	5.340	5.340		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020													
b)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020												833.704	814.070
(1)	Các dự án Kien hoan thanh trong giai đoạn 2016 - 2020												721.334	703.690
1	Nhà trưng bày giới thiệu cột mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2018-	731	731						620	620

TT	Nguồn vốn/Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HJ	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
						Số CĐ ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các NSDP nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
2	Sửa chữa, cải tạo Tụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-	4.193	4.193		3.720	3.720
3	Hệ thống Bão Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Bão Kon Tum	Kon Tum		2018-	1.879	1.879		1.640	1.640
4	Trường bán trú ngắn (54クラス Trường Quân sự Địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2017-	1119-30/10/15	950	950	800	800
5	Bồi sung cơ sở vật chất doanh nghiệp Tung đoàn BB990BCHOS bão Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2017-	1317-31/10/16	12.380	12.380	10.900	10.900
6	Đường Hầm Sô chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017-	1119-30/10/15	32.000	32.000	28.450	28.450
7	Thao trường bắn, trao trưởng huấn luyện cấp tỉnh Đăk R'lô Nga	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đăk R'lô	Đăk R'lô		2018-	13.000	13.000		11.500	11.500
8	Cầu số 01 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1321-31/10/16	96.088	95.088	86.400	86.400
9	Cầu số 02 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1322-31/10/16	99.000	99.000	88.000	88.000
10	Đầu tư hạ tầng khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2018-	61.500	61.500		55.100	55.100
11	Sửa chữa, nâng cấp nhà dân Kon Tum	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà		2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400	23.510	23.510
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	BQL Khu nông nghiệp công nghệ cao Măng Đen	Kon Plong		2018-	60.800	60.800		54.500	54.500
13	Nhà làm việc của Hội Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai		2016-	134-30/10/15	818	818	818	818
14	Trạm kiểm định động vật Măng Kiênh	Chi cục Thú Y	Đăk Glei		2018-	3.300	3.300		2.920	2.920
15	Trạm thú y thành phố Kon Tum	Chi cục Thú Y	Kon Tum		2018-	3.300	3.300		2.920	2.920
16	Trạm thuỷ sản Kon Tum	Chi cục Thú Y	Kon Tum		2018-	3.300	3.300		2.920	2.920
17	Trạm chăn nuôi và thú y huyện Ia H'Drai	Chi cục Thú Y	Ia H'Drai		2018-	3.300	3.300		2.920	2.920
18	Sửa chữa tu sửa Lijn cơ quan (khu nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Lijn hiệp các Hồi KHKT	Kon Tum		2016-	136-30/10/15	996	996	996	996
19	Sửa chữa tu sửa làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã Kon Tum	Kon Tum		2017	137A-12/8/16	983	983	880	880
20	Bồi sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon R'ay	Sở Giáo dục và Đào tạo Kon R'ay	Kon R'ay		2016-	993-29/10/15	16.219	16.219	14.590	14.590
21	Bồi sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Plông	Kon Plông		2018-	5.480	5.480		4.930	4.930
22	Bồi sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo Đăk Tô	Đăk Tô		2018-	5.412	5.412		4.870	4.870

TT	Ngoài vốn/Đơn vị mục đích	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Thời gian KC-HT kết	Số QĐ, ngày tháng năm phê đuyệt	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
							Tổng mức đầu tư	Trong NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ NĐCB
23	Bồi sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Hà		2018-		16.219	16.219		14.550	14.550	
24	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai		2018-	1296-31/10/16	19.812	19.812		17.830	17.830	
25	Đầu tư xây dựng bến bãi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tỉnh Đăk Lăk		2018-		40.560	40.560		36.100	36.100	
26	(Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giáo thông vận tải	Sa Thầy		2016-	1125-30/10/15	51.000	51.000		45.900	45.900	
27	(Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum		2018-		28.000	28.000		25.200	25.200	
28	Gia cố/mai lùy đất thuộc nợ sô làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum		2016	141-30/10/15	740	740		702	702	
29	Nhà bia Lương niêm các liệt sỹ đã huy sinh trong chiến dịch 30/4/1975 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1962 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum		2018-		950	950		805	805	
30	Biên Hòa Kinh tế, kinh cấp 1 và công trình kè bờ kènh Rõm Gá, huyện Ea Kar thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rõm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ea Kar		2017-	1131-30/10/15	39.900	39.900		35.400	35.400	
31	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum		2017-	1288-28/10/16	3.573	3.573		3.065	3.065	
32	Tòa soạn, phục dụng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2018-		36.000	36.000		32.400	32.400	
33	Tường rào kẽm gai bảo vệ điện tích đất đai bồi thường thuộc khu công nghiệp Sao Mai thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum		2016	130-28/10/15	882	882		881	881	
34	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoang, huyện Đăk Glej	UBND huyện Đăk Glej	Đăk Glej		2016-2017	1017-29/10/15	7.572	7.000		6.815	6.800	
35	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Biê, huyện Đăk Glej	UBND huyện Đăk Glej	Đăk Glej		2016-2017	1016-29/10/15	6.880	6.880		6.190	6.190	
36	Trụ sở xã Đăk Nuok, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2015-	1023-29/10/15	6.669	6.669		4.600	4.600	
37	Trụ sở xã Đăk Long, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2015-	1024-29/10/15	6.830	6.830		4.800	4.800	
38	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2016-	1027-29/10/15	9.311	7.000		8.380	7.000	
39	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2017-		19.955	8.854		17.960	7.960	
40	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Totor	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813		28.580	22.330	
41	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông		2016-	1062-30/10/15	6.000	6.000		5.400	5.400	
42	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Công chúa vào các ngõ thành phố Kon Tum (công phia Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2016	3847-30/10/15	3.425	3.425		3.302	3.302	
43	Trụ sở UBND xã Ván Xuối, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1047-29/10/15	6.500	6.500		5.850	5.850	

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch trong 5 năm 2016-2020		
						Số QĐ ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tỷ đồng NSDP nguồn vốn)	Tổng số (tỷ đồng NSDP các các nguồn vốn)	Tổng số (tỷ đồng NSDP nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Ghi chú
44	Sửa chữa thu sò làm việc Tỉnh ủy	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1046-29/10/15	5.795	5.795		5.200	5.200		
45	Sửa chữa thu sò làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2017-	1250-31/10/16	2.873	2.873		2.530	2.530		
46	Cải tạo, sơn sửa Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		3.228	3.228		2.850	2.850		
47	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		2.401	2.401		2.100	2.100		
(2) Các dự án hoàn thành sau năm 2020													
1	Đường và cầu từ lô 671 đến Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1185-10/10/16	249.997	100.000		100.000	100.000		
2	Cống viêm khu vực đường Truong Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2017-	1124-30/10/15	85.000	85.000		12.370	10.380		Đầu tư Hoàn thành giải đoạn 1
17	CHÚA CÂN BỘ ĐƯỢC NGUỒN GỐI TRIỂN KHAI KHI CẤM BỘI ĐƯỢC NGUỒN						202.487	202.487					
1	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vĩnh Quang đi xã Đoàn Kết, TP Kon Tum)	BQL các dự án 98	Kon Tum				99.979	99.979					
2	Đường vành đai xây dựng công trình Mở rộng trạm bơm Vinh Quang đảm bảo trước giờ khinh đóng Cà Tien	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum			1155-30/10/15	15.008	15.008					
3	Sửa chữa mố đường dài gần bến bắc giao thông Tỉnh lộ 673 đoạn từ lô 14+00 – Km16+00; Km33+455 – Km36+527, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Đăk Glei			1113-30/10/15	20.000	20.000					
4	Sửa chữa nền, mố đường Tỉnh lộ 673 đoạn từ Km32+00 – Km33+700, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Kon Plông			1113-30/10/15	25.000	25.000					
5	Gia cố lề, sửa chữa mố đường và công trình phụ trợ Tỉnh lộ 671 đoạn qua huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	2 Huyện				13.500	13.500					
6	Kiến cỏ lề, sửa chữa các đoạn Km3+800 – Km14+00, Km15+100 – Km19+00 Tỉnh lộ 678 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Tu Mơ Rông				9.000	9.000					
7	Sửa chữa mố, đường dài bến bắc giao thông Sông Tà Đùng, xã Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Sa Thầy				20.000	20.000					
II		Ngân hàng cây dừng DA riêng bên vũng Đăk Tô								1.000	1.000		
Cấp vốn để đầu tư cho doanh nghiệp		Các chủ đầu tư	Đăk Tô							1.000	1.000		
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất						2.160.775	2.160.775	96.196	96.196	931.500	931.500	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian EC-HT	Số CP, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trích NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
											Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Trong đó: NSDP		
1	Các huyện, thành phố thu để lại đầu tư										350.000	350.000		
-	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum								151.200	151.200		
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà								15.280	15.280		
-	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô								11.520	11.520		
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông								8.540	8.540		
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi								51.300	51.300		
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei								5.220	5.220		
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								6.120	6.120		
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai								13.000	13.000		
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								5.220	5.220		
-	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông								82.600	82.600		
2	Thu từ các dự án khai thác quý đất										2.160.775	2.160.775		
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quý đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2015- 14/06/31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	96.196	96.196	581.500	581.500		
-	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2017- 15/07/30/10/2015	609.663	609.663					100.000	100.000		
-	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2017- 15/08/30/10/2015	605.689	605.689					100.000	100.000		
-	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2017- 21/10/31/2016	42.275	42.275					20.000	20.000		
-	Sân vườn, đường nội bộ, quảng trường thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2016- 30/9/28/10/2015	46.000	46.000					41.400	41.400		
-	Đường nội bộ (mặt cắt 44, doanh từ nút 40 đến nút 41) thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2016- 9/11/28/10/2015	53.632	53.632					48.000	48.000		
IV	Nguồn thu xổ số kiến thiết						1.032.081	718.053	239.596	110.548	475.407	442.000		
IV.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo						40.836	40.836			103.185	103.185		
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ													

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
						Số QB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) NSBP			
THỰC HIỆN DỰ ÁN											
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						40.836	40.836		103.185	103.185
b	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						40.836	40.836		103.185	103.185
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						40.836	40.836		103.185	103.185
1	Bồi sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đăk Choong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Glej	2016-	392.29/10/15	15.818	15.818		14.230	14.230	
2	Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông	2016-	984.29/10/15	25.018	25.018		22.500	22.500	
3	Phản ứng cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình M/QG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum						66.455	66.455	
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà						6.510	6.510	
-	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô						5.755	5.755	
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông						6.030	6.030	
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi						5.560	5.560	
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei						6.880	6.880	
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						6.410	6.410	
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai						4.900	4.900	
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy						4.900	4.900	
-	Huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông						5.940	5.940	
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020										
N/2	Lĩnh vực y tế						641.121	402.583	78.161	24.730	232.968
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						121.630	121.630		1.500	1.500
THỰC HIỆN DỰ ÁN											
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						519.491	280.953	78.161	24.730	231.358
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						354.085	115.858	78.161	24.730	84.364

TT	Nguồn vốn/ Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KCNHT	Số QĐ, ngày (trong năm phê duyệt)	Tổng mức đầu tư	Trích NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSBP	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
											Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2014-	1340-9/11/16	109.219	59.299	36.700	10.000	67.370	44.370	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 10.000 triệu đồng	
2	Nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện y học cổ truyền	Kon Tum	2013-	95-13/02/15	47.170	37.906	14.730	5.695	5.695			
3	Đối ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh	2015-	1003-29/12/15	137.696	9.368	3.552	11.299	3.390			
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020												
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020										147.004	146.706	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020										147.004	146.706	
1	Đến tháng 12/2015 (hàng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa lô đất Sở Y tế NIZ2)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2015-2016	605-17-8/15	1.176	1.000			1.176	1.000		
2	Trạm Y tế xã Đăk Prä	Sở Y tế	Đăk Prä	2016-	996-29/10/15	2.166	2.166			2.166	1.949		
3	Trạm Y tế xã Đăk H'Ring	Sở Y tế	Đăk H'Ring	2016-	995-29/10/15	2.110	2.110			2.110	1.899		
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã la Dom, huyện la H'Drai	Sở Y tế	la H'Drai	2016-	1006-01/9/16	3.795	3.795			3.795	3.415		
5	Trạm y tế xã Tơ, huyện la H'Drai	Sở Y tế	la H'Drai	2016-	1005-01/9/16	3.657	3.657			3.657	3.291		
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei	2016-	1002-29/10/15	13.846	13.846			13.846	12.461		
7	(Công, nhà trục, đường bê tông nội bộ Bệnh viện Đăk H'Ring, khu vực Ngọc Hải)	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hải	Ngọc Hải	2017-	1299-31/10/16	1.135	1.000			1.000	1.022	900	
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	Sở Y tế	Đăk Tô	2018-	1314-31/10/16	1.995	1.995			1.995	1.746		
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum	2018-	1313-31/10/16	2.329	2.329			2.329	2.060		
10	Trạm Y tế xã la Dom, huyện la H'Drai	Sở Y tế	la H'Drai	2017-	854-19/10/2015	3.795	3.795			3.795	3.358		
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà	2017-	854-19/10/2015	3.795	3.795			3.795	3.365		
12	Trạm Y tế xã Đăk N'a, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông	2018-	1315-31/10/16	3.977	3.977			3.977	3.529		
13	[Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh] 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2018-		99.300	99.300			99.300	88.588		
14	(Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chu Hieng, thành phố Kon Tum)	Sở Y tế	Kon Tum	2018-		2.371	2.371			2.371	2.084		
15	(Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đấu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Thầy, huyện Sa Thầy)	Sở Y tế	Sa Thầy	2018-		2.371	2.371			2.371	2.084		
16	(Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà)	Sở Y tế	Đăk Hà	2018-		1.995	1.995			1.995	1.746		

TT	Nguồn vốn/Danh mục ưu ái	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-NHT	Số QB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trích NSDP nguồn vốn	Quyết định đầu tư		Lưu ý vốn đã hối tiễn hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch tung hạn 5 năm 2016-2020	Trong đó: NSDP các các nguồn vốn)	Trong đó: Thành toán nợ XDCB	Ghi chú
									Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP nguồn vốn)					
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Căm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Ngọc Hồ	2018-			1.995	1.995			1.746	1.746			
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk R'le, huyện Ngọc Hồ	Sở Y tế	Kon Tum	2018-			1.995	1.995			1.745	1.745			
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đăk R'le, huyện Kon R'ay	Sở Y tế	Kon R'ay	2018-			1.995	1.995			1.746	1.746			
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông	2018-			2.371	2.371			2.083	2.083			
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và điều tú bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Măng Blü, huyện Kon Plông	Sở Y tế	Kon Plông	2018-			2.371	2.371			2.083	2.083			
22	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Mường Hoang, huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei	2018-			2.371	2.371			2.083	2.083			
23	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy	2018-			1.995	1.995			1.745	1.745			
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020														
IV.3	Lĩnh vực công công và phúc lợi xã hội														
*	CHI LÃM BÌ ĐẦU TƯ														
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020														
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020														
1	Kho lưu trữ hiện vật Bảo tàng Tổng hợp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	2015 - 2016	982.25/11/13	4.997	4.997	2.510	2.510	2.400	2.400				
2	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình Ðăk N'lòm Kon Tum	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum	2011-	1002.06/10/14	86.300	45.389	65.009	21.381	26.183	26.183				
3	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	2010-	935.277/7/9	145.031	110.542	93.916	61.927	29.436	29.436				
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020														
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020														
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020														
1	Đài Truyền thanh huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2016-	1038.29/10/15	5.514	5.514			5.500	3.300				
2	Trung bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	2018-		19.086	19.086			16.980	16.980				
3	Hệ thống trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và viễn thông tổng không chê	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum	2018-		35.000	35.000			31.200	31.200				

TÍ	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số QB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trích NSBP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSBP	Lưu kế vốn đã bỏ lỡ đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
											Lưu kế vốn đã bỏ lỡ đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	
4	Phản cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao												
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà								27.155	27.155	
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei								6.770	6.770	
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								6.960	6.960	
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								6.740	6.740	
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020										6.685	6.685	
B	DỰ PHÒNG CHƯA PHẢN BỎ										551.866	551.866	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOAN 2016 - 2020 - NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHUA ĐUA VÀO CÁN ĐÓI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư	Đã bố trí đến 2015			Kế hoạch trong hạn 5 năm 2016-2020		ĐVT: Triệu đồng		
							Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP			
							2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.393.485	1.393.559	2.542	
							2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.286.055	1.284.129	2.542	
*	PHẦN BỘ CHỈ TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN													
A	Nguyên thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quặng đất						1.764.292	1.390.843	132.279	96.196	959.667	959.667	2.542 (1)	
1	Các dự án do các sở, ban ngành cấp tỉnh thực hiện							1.390.843	1.390.843	96.196	96.196	654.247	654.247	2.542
a)	Dự án khai thác quặng đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	70 ha	Từ 2015	1406-31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	320.000	320.000	2.542	
1	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ngọc Hồi	243.476 m ²	2016-2020	211-10/3/2016	42.275	42.275			18.000	18.000	2.542 (2)	
2	Dự án khai thác quặng đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn II)	Đăk Hà	Kon Tum	2016-2020	735-06/7/2016	40.742	40.742				334.247	334.247		
b)	Dự án khai thác quặng đất đầu tư Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum	2016-2020	2016-2020	90.810	90.810				36.668	36.668		
1	Đường giao thông đầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum	2016-2020	2016-2020	79.000	79.000				40.000	40.000		
2	Nhà ở xã hội	Nhà đầu tư	Kon Tum	2016-2020	2016-2020	78.500	78.500				81.729	81.729		
3	Đường dẫn vào cầu qua sông Đăk Bla (từ Phượng Thắng Lợi đi Xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum	2016-2020	2016-2020	116.000	116.000				70.650	70.650		
4	Đường dẫn vào cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi xã Đăk Kết, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum	2016-2020	2016-2020	116.000	116.000				50.000	50.000		
5	Đường Chinh đi Khu dân cư thôn Kon Di, Xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum	2016-2020	2016-2020	28.000	28.000				25.200	25.200		
6	Khu công viên cây xanh và đài tưởng niệm giao thông trực chính dọc sông Đăk Bla theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum	2016-2020	2016-2020	112.000	112.000				30.000	30.000		
7	Đầu tư CSHT kỹ thuật Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà	Nhà đầu tư	Đăk Hà	2016-2020										
II	Các dự án cấp huyện, thành phố thực hiện						373.449				305.420	305.420		

Biểu số 03

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú
						Số QĐ ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số	
a)	Dự án khai thác quặng đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 647/2014/QĐ-BUND của UBND tỉnh					373.449		36.033	305.420	305.420	(1)
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Núp Mây, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	11 ha	Từ 2014	696-31/03/2014	76.881		27.423	49.000	49.000
2	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực sân bay cũ đường Ba Triệu, phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	6,14 ha	Từ 2014	804-14/08/2014	30.479		930	26.000	26.000
3	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực sân bay cũ đường Ba Triệu, phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	45.500m ²	2016-2020	610-19/08/2015	24.500		22.000	22.000	
4	Dự án khai thác quặng đất phát triển kết cấu hạ tầng Khu nhà ở mặt đồi cao trung tâm thương mại và khu nhà biệt thự huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	70.675 m ²	2015-2020	151-16/03/2015	25.500		7.700	15.000	15.000
5	Dự án đầu tư hạ tầng để phát triển quỹ đất tại khu Trung tâm Chính trị-Hành chính xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	65.483 m ²	2016-2020	24-12/01/2016	27.642			24.800	24.800
6	Dự án Khu dân cư khu vực UBND thị trấn cũ thôn 1, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1.763,9 m ²	Từ 2014	980-30/09/2014	999			890	890
7	Dự án khai thác quặng đất gắn với tái sản trên đất công trình Mở rộng chợ trung tâm huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1047 m ²	Từ 2015	887-23/10/2015	10.500			9.450	9.450
8	Dự án khu dân cư Thôn 3, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	7.915 m ²	2016-2020	236-16/03/2016	2.239			2.000	2.000
9	Dự án Khu dân cư khu vực ngã ba Quốc lộ 1A/C-Sê San (khu vực Nam Sa Thầy)	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	57.546 m ²	Từ 2014	983-30/09/2014	5.628			5.000	5.000
10	Dự án khai thác quặng đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	467.822 m ²	2016-2020	533-19/5/2016	78.513			70.000	70.000
11	Dự án khai thác quặng đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực số dân phố 9, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà (phía trước Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Hà)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2.436 ha	2016-2020	682-27/6/2016	4.315			3.880	3.880
12	Dự án Khu Văn phòng, nhà nghỉ và biệt thự cao cấp	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	6.0823 ha	2016-2020		18.525			16.600	16.600
13	Dự án khai thác quặng đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	9,3 ha	2015-2020	288-31/3/2016	20.184			18.100	18.100
14	Dự án khai thác quặng đất để xây dựng kết cấu hạ tầng Khu dân cư phía Nam huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	24.466,5 m ²	2016-2020		7.200			6.480	6.480
15	Dự án khai thác quặng đất công trình Chợ trung tâm huyện Ia Môr Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2016-2020	1241-20/10/2016	9.371			8.400	8.400
16	Dự án cải tạo, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng: Diện dàu cũ cuối đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường vào UBND xã Đăk Ngok)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	920-23/8/2016	3.663			3.290	3.290

Biểu số 03

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số CB, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020	Ghi chú
								Trọng đà: NSDP	Tổng số	Trọng đà: NSDP	Tổng số	
17	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14 (Đoạn từ đường dây 50KV đến giáp ranh giới xã Đăk H'long)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2016-2020	15.537				13.980	13.980		
18	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đăk Mar (đoạn công đường liên xã thôn 4 đi thông Kon Gung)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2016-2020	1.135				1.000	1.000		
19	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 5, xã Đăk Mar (đoạn đất hướng rẽ vào nòng đặc dụng)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2016-2020	656				590	590		
20	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 5, xã Đăk Mar (đoạn liên xã thôn Kon Gung)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2016-2020	1.109				990	990		
21	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk H'ring (đoạn từ đường vào Nghia Địa đến đường vào mõ đất)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2016-2020	2.295				2.060	2.060		
22	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Đông Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk H'ring (đoạn từ đường vào Nghia Địa đến đường vào mõ đất)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2016-2020	4.680				4.210	4.210		
23	Dự án khai thác quý đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, Tổ dân phố 2, thị trấn Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2016-2020	1.988				1.700	1.700		
B	Nguồn thu từ việc đầu tư, quyên góp, sử dụng đất và tài sản trên đất của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa											
1	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	BQL các dự án 98	Kon Tum	5248m2	2016-2020	913-22/8/2016	73.238	73.238		235.989	235.989	
2	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	BQL các dự án 98	Kon Tum	2016-2020	912-22/8/2016	113.972	113.972		102.575	102.575		
3	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQL các dự án 98	Kon Tum	4950 m2	2016-2020	910-28/10/2015	75.000	75.000		67.500	67.500	
C	Các nguồn vốn khác									90.399	88.473	
1	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô	Ban quản lý Khu kinh tế Tỉnh Ngoc Hồi								22.475	21.075	
2	Nâng cấp đường D8 Khu I, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2016- 504-12/5/2016								8.992	8.992	
3	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đến khối 7) thị trấn Đăk Tô	Đăk Tô	2017-							13.483	12.083	
II	Nguồn vượt thu thuế XNK tại cửa khẩu									3.076	2.550	

Biên số 03

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến 2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020		Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	
-	Khắc phục, sửa chữa đường mòn bộ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2017-267/28/10/2016	3.418	2.550			3.076	2.550
III	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y				250.000		37.200		60.600	60.600
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2010-153-11/11/09	250.000		37.200		60.600	60.600
IV	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập				4.673	4.673			4.248	4.248
1	Nguồn kinh thac trich duong nha thong các năm 2010, 2011, 2012, 2013	Ban quản lý nông phòng hộ Đăk Nhoong	Đăk Hà	2015-2020	349-05/4/2016	622	622		622	622
-	Bé nước phòng cháy, chữa cháy của BQL nông phòng hộ	Ban quản lý nông phòng hộ Đăk Hà	Đăk Hà			1.718	1.718		1.608	1.608
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL nông phòng hộ Đăk Nhoong	Ban quản lý nông phòng hộ Đăk Nhoong	Đăk Nhoong			1.096	1.096		986	986
2	Nguồn thu cho thuê tài nguyên sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình					1.155	1.155		1.040	1.040
-	Hệ thống quan trắc nồng độ bụi động tại nhà máy xử lý nước thải lắp trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế Kon Tum	Kon Tum	2017-	1.155	1.155			1.040	1.040
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Da khoa Lĩnh					1.800	1.800		1.600	1.600
-	Nhà xưởng nội giao khoa khâm bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện da khoa tỉnh	Bệnh viện Da khoa Lĩnh	Kon Tum	2017-	842-02/8/2016	1.800	1.800		1.600	1.600
-	DỰ PHÒNG								109.430	109.430

Ghi chú:

(1) Thực hiện đúng theo quy định của Thủ trưởng trực Hộ, đồng nhân dân tỉnh tại các văn bản thông nhất chủ trương đầu tư; Giao Ủy ban nhân dân tỉnh cần cứ tiền đợt nguồn vốn thực tế của từng dự án để thông báo mức vốn cho các chủ đầu tư triển khai thực hiện

(2) Trong đó: Trà nợ XDCB cho dự án Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk An: 1.333 tỷ đồng và dự án Đường vào Khu dân cư I-1.209 tỷ đồng

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 - CÁC NGUỒN VỐN VAY
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng số vốn vay		Dự kiến mức vốn này trong giai đoạn 2016 - 2020	Ghi chú
		Tính theo USD	Tính theo triệu VNĐ		
	Tổng số	6.414.200	143.999	4.411.640	339.041
A	Phân bổ chi tiết	6.414.200	143.999	4.411.640	315.041
I	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn				216.000
II	Vốn ODA vay lãi theo quy định của Chính phủ	6.414.200	143.999	4.411.640	99.041
1	Phát triển khu vực biên giới-Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	4.434.200	99.548	2.685.640	60.293
2	Sửa chữa nâng cấp đầm bão an toàn hồ chứa	1.270.000	28.512	1.016.000	22.809
3	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	710.000	15.940	710.000	15.940
B	Dự phòng				24.000

Tỷ giá 1USD = 22.450 VN đồng

Biểu số 05

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cần đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg				Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cán đối	Tổng	Trong đó	
			Phân cấp cần đối theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực (1)	Phân cấp đầu tư thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg	Phân cấp đầu tư các công trình giao thông (lồng ghép thực hiện CT MTQG hiện nay năm 2016)				
	Tổng số	1.395.120	951.510	430.350	150.000	65.000	10.000	17.000	79.160	200.000
1	Thành phố Kon Tum	389.240	224.470	87.900	100.000	400			16.170	20.000
2	Huyện Đăk Hà	95.795	67.990	37.240		400	3.500		6.850	20.000
3	Huyện Đăk Tô	87.880	70.330	39.050		600	3.500	7.180	20.000	15.280
4	Huyện Tu Mơ Rông	85.990	70.940	42.140		1.050			7.750	20.000
5	Huyện Ngọc Hồi	173.960	117.100	36.020	25.000	950	3.500	6.630	20.000	51.300
6	Huyện Đăk Glei	112.600	93.540	44.550	15.000	2.000	3.800	8.190	20.000	5.220
7	Huyện Sa Thầy	101.080	81.810	41.520	10.000	950	1.700	7.640	20.000	6.120
8	Huyện Ia H'Drai	92.580	74.680	31.740	15.000	2.100		5.840	20.000	13.000
9	Huyện Kon Rẫy	76.235	59.430	31.740			850	1.000	5.840	20.000
10	Huyện Kon Plông	179.760	91.220	38.450	25.000	700		7.070	20.000	82.600

Ghi chú:

(1) Trong đó: Thành phố bố trí trả nợ đọng XDCB 47.214 triệu đồng và Huyện Kon Plông bố trí trả nợ đọng XDCB 3.080 triệu đồng

(2) Ưu tiên đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học

(3) Trong đó: Thu hồi 1.600 triệu đồng để đầu tư các thôn đặc biệt khó khăn trong năm 2016

